

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi:

Viện Huyết học – Truyền máu Trung ương đang có kế hoạch đấu thầu gói thầu “Cung cấp dịch vụ chuyển phát”, cụ thể như sau:

I. Danh mục:

1. Chuyển phát nhanh tài liệu và bưu phẩm từ Viện tới các đơn vị:

TT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
1	<100 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	7.800	12-24 tiếng
2	101 - 250 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	1.800	
3	251 - 500 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	600	
4	501 - 1000 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	120	
5	1001 - 5000 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	20	
6	<100 gr (Ngoại thành Hà Nội và Miền Bắc)	Lần	7.500	12-48 tiếng
7	101 - 250 gr (Ngoại thành Hà Nội và Miền Bắc)	Lần	1.700	
8	251 - 500 gr (Ngoại thành Hà Nội và Miền Bắc)	Lần	710	
9	501 - 1000 gr (Ngoại thành Hà Nội và Miền Bắc)	Lần	40	
10	1001 - 5000 gr (Ngoại thành Hà Nội và Miền Bắc)	Lần	30	
11	<100 gr (Miền Trung)	Lần	1.100	24-48 tiếng
12	101 - 250 gr (Miền Trung)	Lần	210	
13	251 - 500 gr (Miền Trung)	Lần	20	
14	501 - 1000 gr (Miền Trung)	Lần	10	
15	1001 - 5000 gr (Miền Trung)	Lần	5	
16	<100 gr (Miền Nam)	Lần	610	24-48 tiếng
17	101 - 250 gr (Miền Nam)	Lần	40	
18	251 - 500 gr (Miền Nam)	Lần	20	
19	501 - 1000 gr (Miền Nam)	Lần	10	
20	1001 - 5000 gr (Miền Nam)	Lần	10	

2. Chuyển phát nhanh có báo phát tài liệu và bưu phẩm từ Viện tới các đơn vị:

TT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
1	<100 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	50	12-24 tiếng
2	101 - 250 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	50	
3	251 - 500 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	20	
6	<100 gr (Ngoại thành Hà Nội và Miền Bắc)	Lần	50	12-48 tiếng
7	101 - 250 gr (Ngoại thành Hà Nội và Miền Bắc)	Lần	50	
8	251 - 500 gr (Ngoại thành Hà Nội và Miền Bắc)	Lần	20	
11	<100 gr (Miền Trung)	Lần	50	24-48 tiếng
12	101 - 250 gr (Miền Trung)	Lần	50	
13	251 - 500 gr (Miền Trung)	Lần	20	
16	<100 gr (Miền Nam)	Lần	50	24-48 tiếng
17	101 - 250 gr (Miền Nam)	Lần	50	
18	251 - 500 gr (Miền Nam)	Lần	20	

3. Chuyển phát đảm bảo tài liệu và bưu phẩm từ Viện tới các đơn vị:

TT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
1	<100 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	4.300	5-7 ngày không kể ngày nghỉ
2	101 - 250 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	1.700	
3	251 - 500 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	800	
4	501 - 1000 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	1.800	
5	1001 - 5000 gr (Nội thành Hà Nội)	Lần	30	
6	<100 gr (Ngoại thành Hà Nội + Miền Bắc)	Lần	2.900	
7	101 - 250 gr (Ngoại thành Hà Nội + Miền Bắc)	Lần	820	
8	251 - 500 gr (Ngoại thành Hà Nội + Miền Bắc)	Lần	450	
20	501 - 1000 gr (Ngoại thành Hà Nội + Miền Bắc)	Lần	1.700	
10	1001 - 5000 gr (Ngoại thành Hà Nội + Miền Bắc)	Lần	15	
11	<100 gr (Miền Trung)	Lần	450	
12	101 - 250 gr (Miền Trung)	Lần	110	
13	251 - 500 gr (Miền Trung)	Lần	20	

TT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
14	501 - 1000 gr (Miền Trung)	Lần	30	
15	1001 - 5000 gr (Miền Trung)	Lần	20	
16	<100 gr (Miền Nam)	Lần	270	
17	101 - 250 gr (Miền Nam)	Lần	50	
18	251 - 500 gr (Miền Nam)	Lần	25	
19	501 - 1000 gr (Miền Nam)	Lần	15	
20	1001 - 5000 gr (Miền Nam)	Lần	15	

4. Chuyển phát đảm bảo giấy chứng nhận hiến máu từ Viện đến các đơn vị:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
1	1-33kg (Miền Bắc)	Lần	15	Từ 5-7 ngày, không kể ngày nghỉ
2	33,1-66kg (Miền Bắc)	Lần	10	
3	66,1-99kg (Miền Bắc)	Lần	6	
4	99,1-132kg (Miền Bắc)	Lần	5	
5	132,1-165kg (Miền Bắc)	Lần	5	
6	165,1-198kg (Miền Bắc)	Lần	2	
7	1-33kg (Miền Trung)	Lần	10	
8	33,1-66kg (Miền Trung)	Lần	10	
9	66,1-99kg (Miền Trung)	Lần	10	
10	99,1-132kg (Miền Trung)	Lần	10	
11	132,1-165kg (Miền Trung)	Lần	6	
12	165,1-198kg (Miền Trung)	Lần	2	
13	198,1-321kg (Miền Trung)	Lần	2	
14	1-33kg (Miền Nam)	Lần	10	
15	33,1-66kg (Miền Nam)	Lần	20	
16	66,1-99kg (Miền Nam)	Lần	15	
17	99,1-132kg (Miền Nam)	Lần	6	
18	132,1-165kg (Miền Nam)	Lần	4	
19	165,1-198kg (Miền Nam)	Lần	6	
20	198,1-231kg (Miền Nam)	Lần	2	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
21	231,1-330kg (Miền Nam)	Lần	2	

5. Chuyên phát nhanh mẫu xét nghiệm (NAT, kháng thể bất thường) từ các đơn vị về Viện:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
1	0,1 – 1,5 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	46	1 – 2 tiếng
2	1,6 – 2 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	22	
3	2,1 – 3 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	26	
4	3,1 – 4 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	17	
5	4,1 – 5 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	13	
6	5,1 – 6 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	8	
7	6,1 – 7 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	12	
8	7,1 – 8 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	5	
9	8,1 – 9 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	6	
10	9,1 -10 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	4	
11	10,1 – 11 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	1	
12	11,1 – 12 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	1	
13	12,1 – 13 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	1	
14	13,1 – 14 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	1	
15	14,1 – 15 kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	1	
22	0,1 – 1,5 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	80	4-6 tiếng
23	1,6 – 2 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	63	
24	2,1 – 3 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	88	
25	3,1 – 4 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	78	
26	4,1 – 5 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	70	
27	5,1 – 6 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	48	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình	
28	6,1 – 7 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	30		
29	7,1 – 8 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	45		
30	8,1 – 9 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	24		
31	9,1 -10 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	17		
32	10,1 – 11 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	18		
33	11,1 – 12 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	25		
34	12,1 – 13 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	4		
35	13,1 – 14 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	5		
36	14,1 – 15 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	4		
37	15,1 – 16 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	7		
38	16,1 – 17 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	4		
39	17,1 – 18 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	20		
40	18,1 – 19 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	4		
41	19,1 – 20 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	8		
42	20,1 - 30 kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	1		
43	0,1 – 1,5 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	45		8-15 tiếng
44	1,6 – 2 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	99		
45	2,1 – 3 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	83		
46	3,1 – 4 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	25		
47	4,1 – 5 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	39		
48	5,1 – 6 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	17		
49	6,1 – 7 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	28		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
50	7,1 – 8 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	16	
51	8,1 – 9 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	7	
52	9,1 -10 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	8	
53	10,1 – 11 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	9	
54	11,1 – 12 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	1	
55	12,1 – 13 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	6	
56	13,1 – 14 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	2	
57	14,1 – 15 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	1	
58	15,1 – 16 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	1	
59	16,1 – 17 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	1	
60	17,1 – 18 kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	1	

6. Chuyển phát nhanh ống nghiệm từ Viện tới các đơn vị:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
1	Từ 1-3kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	2	Trong vòng 12 tiếng
2	3,1 - 5kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	2	
3	5,1 - 10kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	4	
4	10,1 - 15kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	3	
5	15,1 - 20kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	4	
6	20,1 - 25kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	6	
7	25,1 -30kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	10	
8	30,1 - 40kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	2	
9	40,1 - 50kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	2	
10	50,1 - 60kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	2	
11	60,1 - 70kg (Nội thành Hà Nội)	Lần	2	
12	Từ 1-3kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	2	Trong vòng 24 tiếng
13	3,1 - 5kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	2	
14	5,1 - 10kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	10	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian phát toàn trình
15	10,1 - 15kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	10	Trong vòng 48 tiếng
16	15,1 - 20kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	8	
17	20,1 - 25kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	8	
18	25,1 - 30kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	10	
19	30,1 - 40kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	10	
20	40,1 - 50kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	7	
21	50,1 - 60kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	7	
22	60,1 - 70kg (Ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh Miền Bắc)	Lần	4	
23	Từ 1-3kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	3	
24	3,1 - 5kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	2	
25	5,1 - 10kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	10	
26	10,1 - 15kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	4	
27	15,1 - 20kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	5	
28	20,1 - 25kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	8	
29	25,1 - 30kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	8	
30	30,1 - 40kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	6	
31	40,1 - 50kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	3	
32	50,1 - 60kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	3	
33	60,1 - 70kg (Một số tỉnh Miền Bắc và Miền Trung)	Lần	3	

II. Phân chia khu vực:

TT	Tên khu vực	Vị trí
1	Nội thành Hà Nội	Bao gồm 48 phường: Phường Hoàn Kiếm, Phường Cửa Nam, Phường Ba Đình, Phường Ngọc Hà, Phường Giảng Võ, Phường Hai Bà Trưng, Phường Vĩnh Tuy, Phường Bạch Mai, Phường Đồng Đa, Phường Kim Liên, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Phường Láng, Phường Ô Chợ Dừa, Phường Hồng Hà, Phường Lĩnh Nam, Phường Hoàng Mai, Phường Vĩnh Hưng, Phường Tương Mai, Phường Định Công, Phường Hoàng Liệt, Phường Yên Sở, Phường Thanh Xuân, Phường Khương Đình, Phường Phương Liệt,

TT	Tên khu vực	Vị trí
		Phường Cầu Giấy, Phường Nghĩa Đô, Phường Yên Hòa, Phường Tây Hồ, Phường Phú Thượng, Phường Tây Tựu, Phường Phú Diễn, Phường Xuân Đình, Phường Đông Ngạc, Phường Thượng Cát, Phường Từ Liêm, Phường Xuân Phương, Phường Tây Mỗ, Phường Đại Mỗ, Phường Long Biên, Phường Bồ Đề, Phường Việt Hưng, Phường Phúc Lợi, Phường Hà Đông, Phường Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Phường Phú Lương, Phường Kiến Hưng, Phường Thanh Liệt.
2	Ngoại Thành Hà Nội	Bao gồm 78 xã, phường: Xã Thanh Trì, Xã Đại Thanh, Xã Nam Phú, Xã Ngọc Hồi, Xã Thượng Phúc, Xã Thường Tín, Xã Chương Dương, Xã Hồng Vân, Xã Phú Xuyên, Xã Phương Dục, Xã Chuyên Mỹ, Xã Đại Xuyên, Xã Thanh Oai, Xã Bình Minh, Xã Tam Hưng, Xã Dân Hòa, Xã Vân Đình, Xã Ứng Thiên, Xã Hòa Xá, Xã Ứng Hòa, Xã Mỹ Đức, Xã Hồng Sơn, Xã Phúc Sơn, Xã Hương Sơn, Phường Chương Mỹ, Xã Phú Nghĩa, Xã Xuân Mai, Xã Trần Phú, Xã Hòa Phú, Xã Quảng Bị, Xã Minh Châu, Xã Quảng Oai, Xã Vật Lại, Xã Cổ Đô, Xã Bất Bạt, Xã Suối Hai, Xã Ba Vì, Xã Yên Bài, Phường Sơn Tây, Phường Tùng Thiện, Xã Đoài Phương, Xã Phúc Thọ, Xã Phúc Lộc, Xã Hát Môn, Xã Thạch Thất, Xã Hạ Bằng, Xã Tây Phương, Xã Hòa Lạc, Xã Yên Xuân, Xã Quốc Oai, Xã Hưng Đạo, Xã Kiều Phú, Xã Phú Cát, Xã Hoài Đức, Xã Dương Hòa, Xã Sơn Đồng, Xã An Khánh, Xã Đan Phượng, Xã Ô Diên, Xã Liên Minh, Xã Gia Lâm, Xã Thuận An, Xã Bát Tràng, Xã Phù Đổng, Xã Thư Lâm, Xã Đông Anh, Xã Phúc Thịnh, Xã Thiên Lộc, Xã Vĩnh Thanh, Xã Mê Linh, Xã Yên Lãng, Xã Tiến Thắng, Xã Quang Minh, Xã Sóc Sơn, Xã Đa Phúc, Xã Nội Bài, Xã Trung Giã, Xã Kim Anh
3	Miền Bắc	Gồm 14 tỉnh: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Ninh, Quảng Ninh, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình
3a	Một số tỉnh Miền Bắc (áp dụng cho mục 5. Chuyển phát nhanh mẫu xét nghiệm (NAT, kháng thể bất thường) từ các đơn vị về Viện, 6. Chuyển phát nhanh ống nghiệm từ Viện tới các đơn vị)	Gồm 6 tỉnh: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, Thái Nguyên, Điện Biên, Sơn La.
4	Miền Trung	Gồm 11 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, TP. Huế, TP. Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng
5	Miền Nam	Gồm 8 tỉnh và TP: Đồng Nai, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Cà Mau

Chi tiết yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu khác xin xem phụ lục đính kèm

Kính đề nghị Quý Công ty tham khảo và cung cấp báo giá, phương án thực hiện (nếu có) tới Viện Huyết học – Truyền máu Trung ương.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Thời hạn gửi báo giá: Trước 16h00, ngày 05 tháng 6 năm 2026.

Yêu cầu báo giá:

- Về giá: Giá theo thị trường đã bao gồm thuế VAT và tất cả các loại thuế, phí, lệ phí liên quan.
- Về khối lượng, chất lượng: Nhà thầu đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ và các nội dung theo yêu cầu của thư chào giá.
- Báo giá có hiệu lực tối thiểu 12 tháng kể từ ngày phát hành.
- Gửi kèm bản sao giấy phép Đăng ký kinh doanh có đóng dấu của Quý Công ty.

4. Hình thức gửi báo giá: Đề nghị Quý Công ty gửi bản cứng (có ký và đóng dấu), gửi trực tiếp hoặc theo đường bưu điện (trường hợp gửi bưu điện thời gian nhận báo giá phải trước thời hạn gửi báo giá quy định tại mục 2).

5. Địa điểm nhận báo giá: Phòng 132, bộ phận Văn thư, Viện Huyết học – Truyền máu Trung ương, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

6. Cần tìm hiểu thêm thông tin: Xin liên hệ Trưởng phòng Quản trị: ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Chi 024.37821895 (683).

Quý đơn vị có quyền góp ý nếu thông tin trên chưa đầy đủ, có tính chất chỉ định hoặc có phương án đề xuất với mục đích sản phẩm và dịch vụ có chất lượng tốt hơn, hiệu quả hơn xin vui lòng góp ý. Viện sẽ xem xét hoàn thiện hồ sơ theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lê Lâm

Phụ lục: YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ CÁC YÊU CẦU KHÁC

1. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
2. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhà thầu cung cấp đủ chứng từ thanh toán.
3. Tính năng kỹ thuật:
 - Thời gian phát toàn trình: Theo yêu cầu của từng mục nêu trên.
 - Nhà thầu hướng dẫn bao gói sản phẩm đảm bảo không bị rách, đổ vỡ trong quá trình vận chuyển.
 - Cung cấp thông tin tra cứu trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi khi bên chủ đầu tư yêu cầu.
 - Thông tin của người nhận trên bưu kiện (tên, địa chỉ, số điện thoại) phải được bảo mật, chỉ sử dụng cho mục đích phát bưu gửi và có biện pháp hạn chế lộ lọt thông tin cá nhân ra bên ngoài.
 - Đối với tài liệu, bưu phẩm gửi theo hình thức chuyển phát nhanh có báo phát, nhà thầu có trách nhiệm cung cấp chứng từ báo phát (POD) có đầy đủ chữ ký và họ tên người nhận cho Chủ đầu tư trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhà thầu tiếp nhận bưu gửi.
 - Nếu nhà thầu làm mất tài liệu, bưu phẩm, hàng hóa của chủ đầu tư thì phải bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế đối với hàng bị mất.
 - Nếu thời gian phát hàng chậm thì nhà thầu chịu phạt như sau:
 - Chậm giao hàng từ 50%-100% thời gian phát toàn trình: Phạt 2.000.000 đồng/lần.
 - Chậm giao hàng > 100% thời gian phát toàn trình: Phạt 4.000.000 đồng/lần.